CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dược Danapha

Ngày 15/01/2024	28,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.3%	**0.7%**	**13.5%**

DT thuần
Q4/23
143
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.0| -14.4%
YoY: ▼32.0| -18.3%

LN thuần
Q4/23
1.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▼37.4| -96.1%
YoY: ▼10.2| -87.0%

LN sau thuế
Q4/23
1.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.7| -95.1%
YoY: ▼7.81| -83.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
17.6%
YoY: +/-▲ 5.0%

ROE
2023
11.3%
YoY: +/-▲ 3.6%

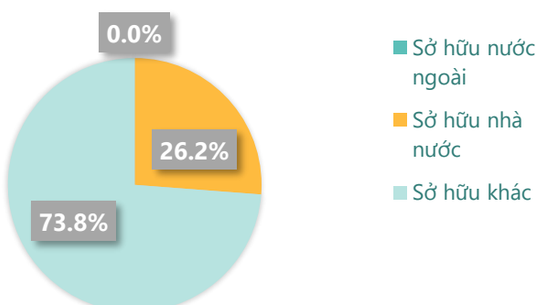
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,488 - 35,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	605
Số lượng CPLH (CP)	20,938,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	3,671
P/E	7.9

DT thuần
2023
576
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0| 3.7%

LN thuần
2023
96.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.5| 42.2%

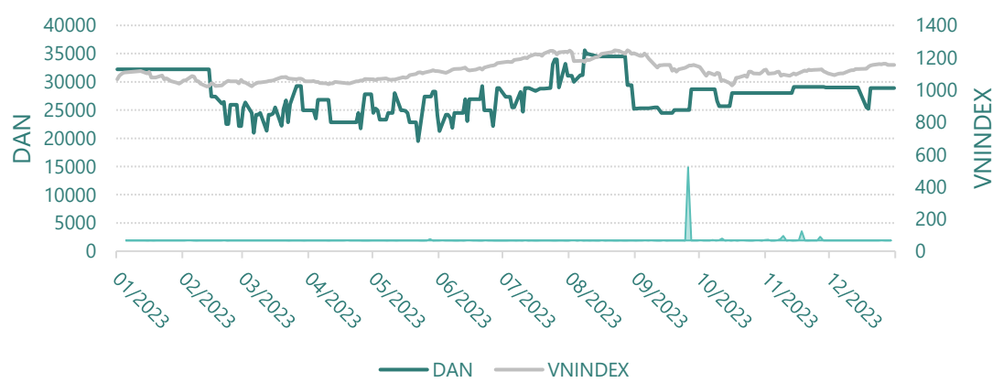
LN sau thuế
2023
76.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.6| 55.9%

Cơ cấu sở hữu

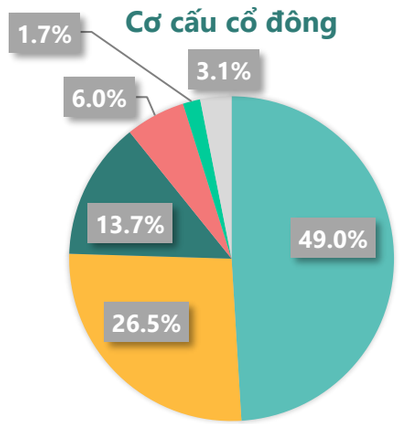


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

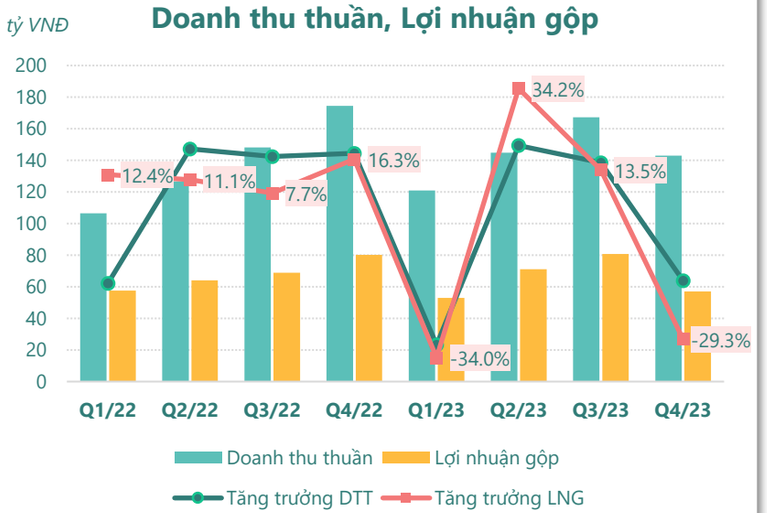


- Nguyễn Quốc Thắng (Thành viên HĐQT)
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- Lê Thăng Bình (Tổng giám đốc)
- Đỗ Thị Thủy
- Phạm Hương Giang (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

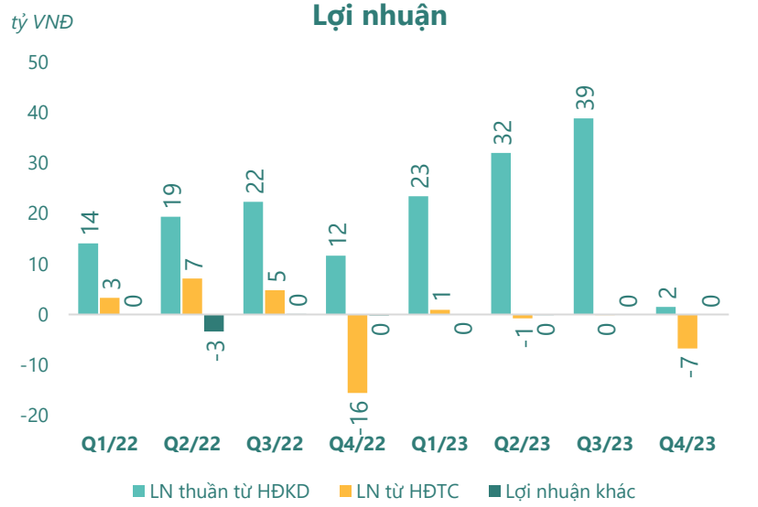
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



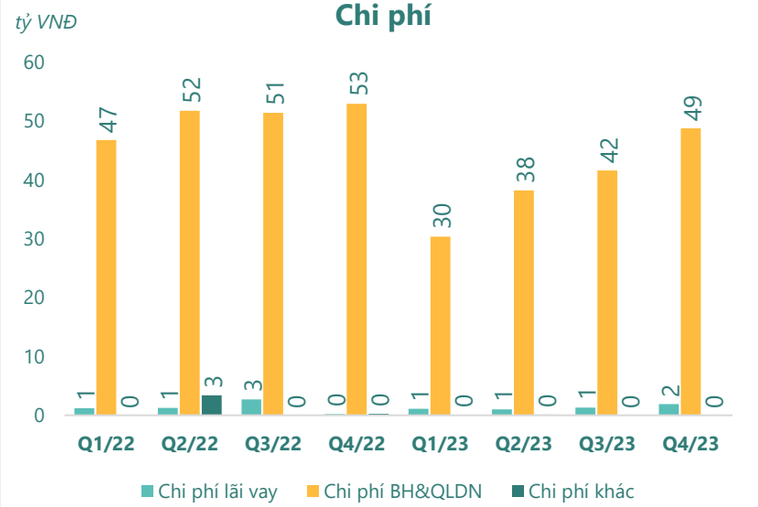
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



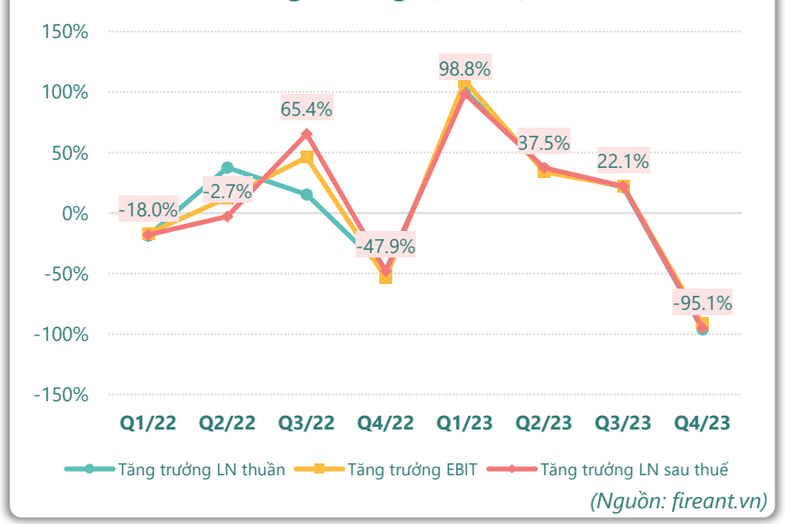
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



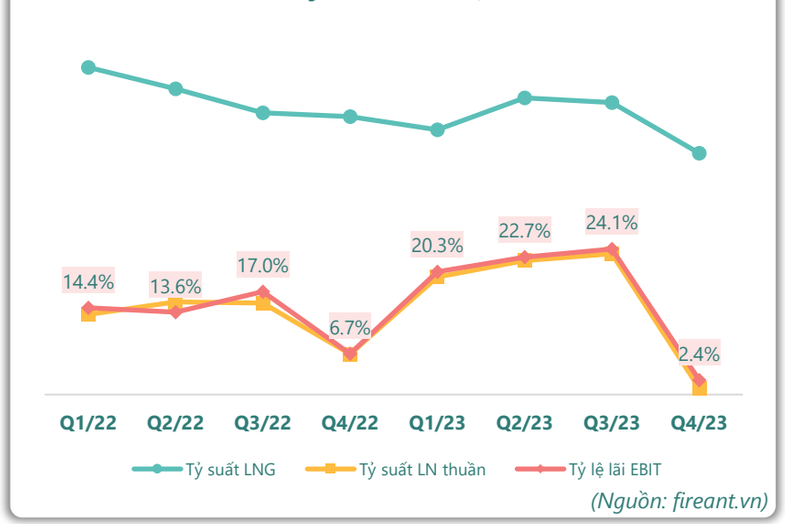
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



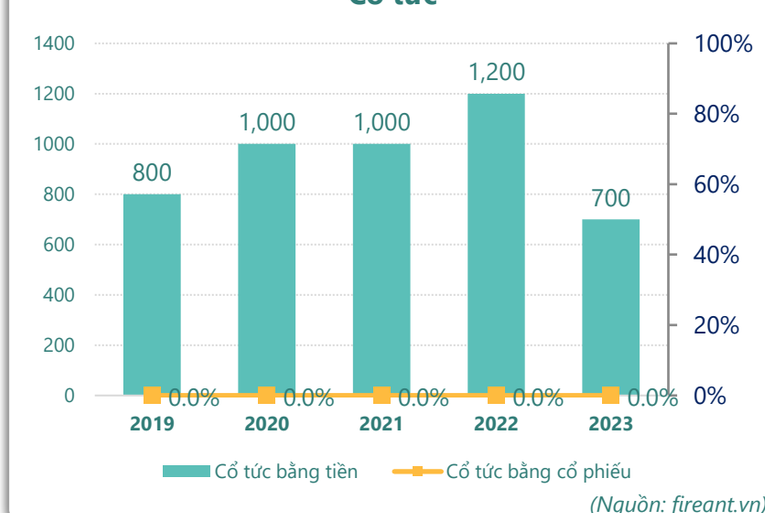
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

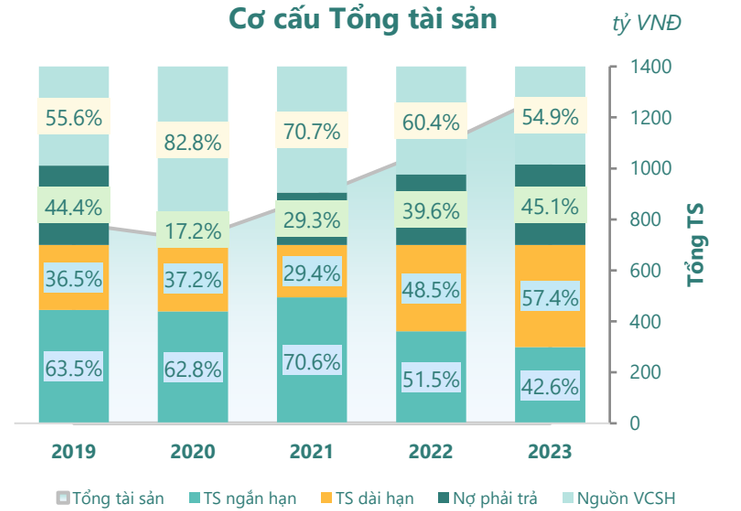
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

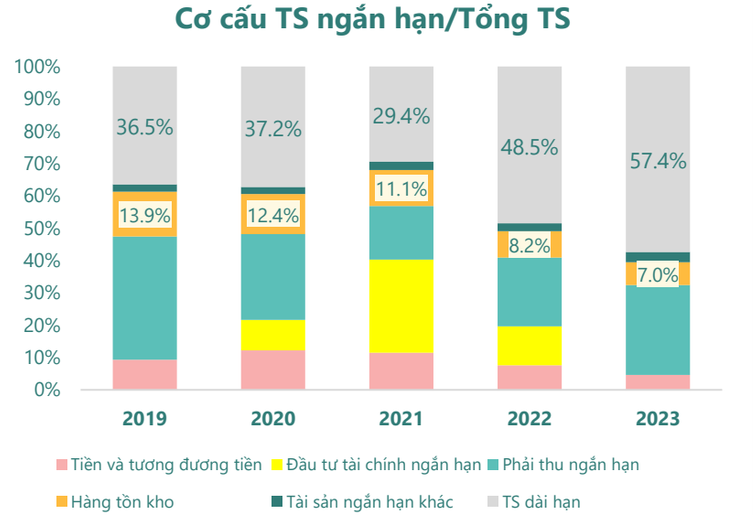
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



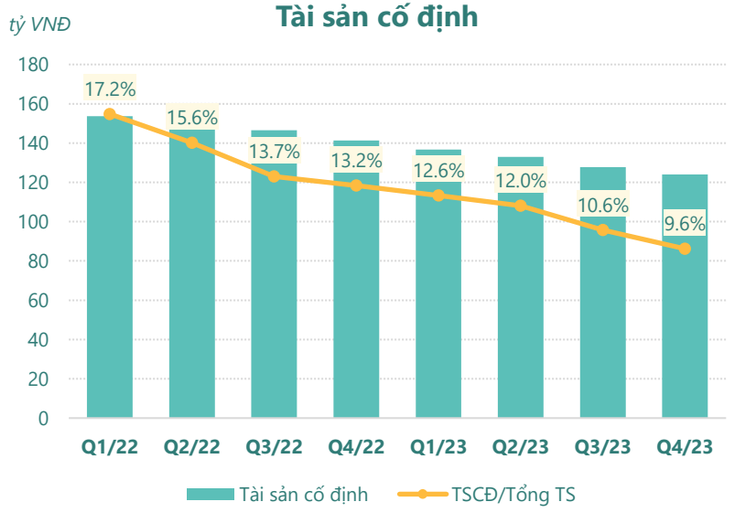
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



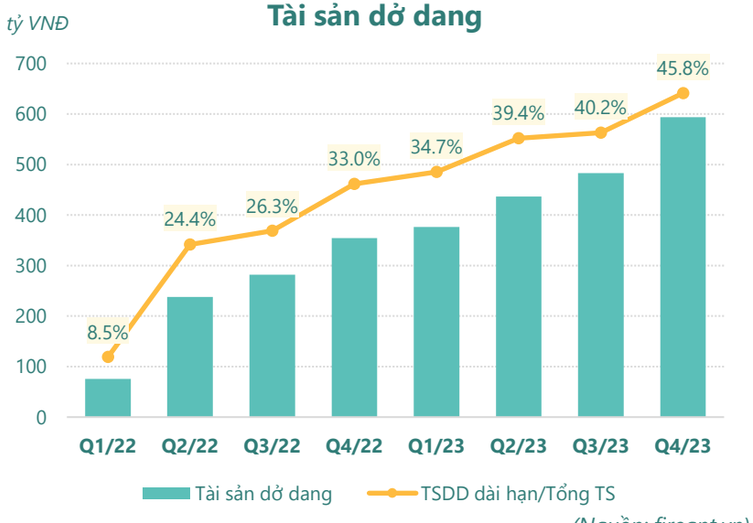
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



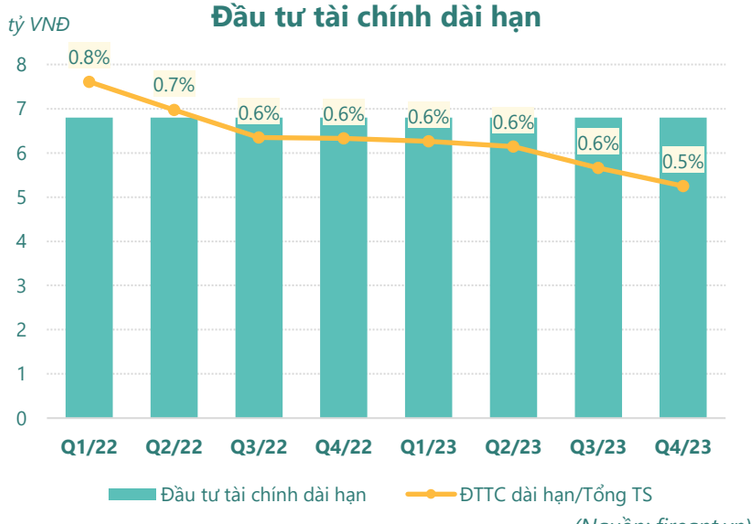
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



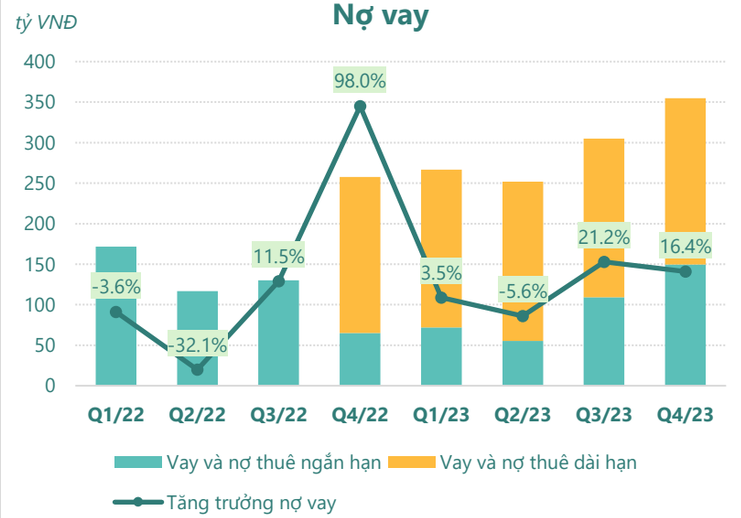
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

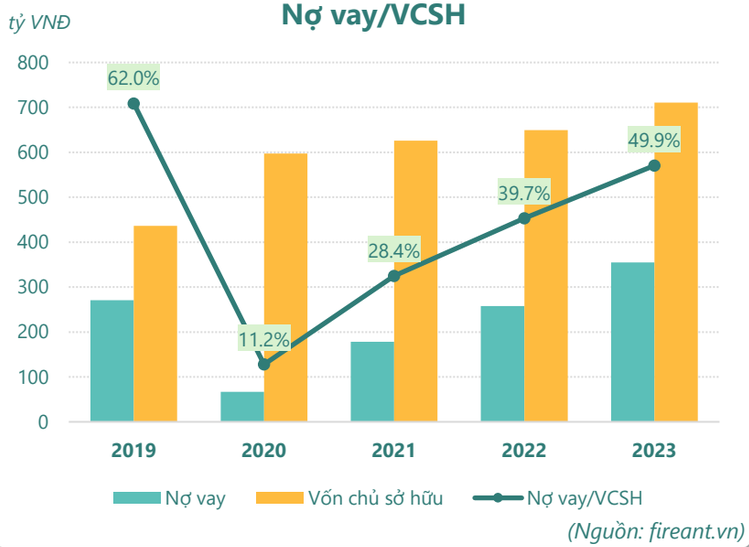
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

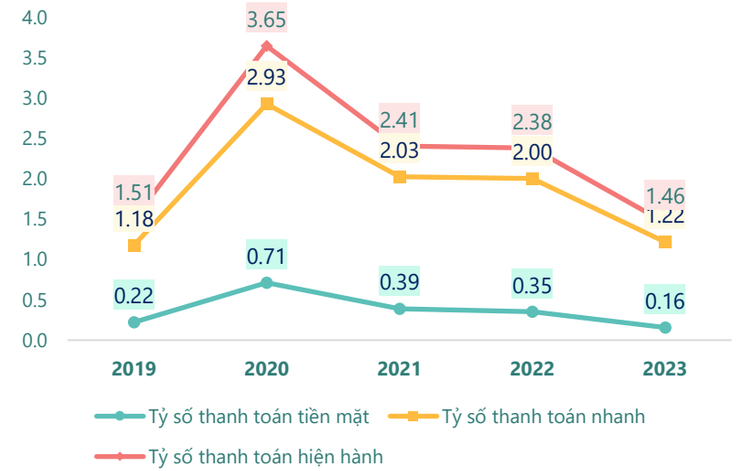
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



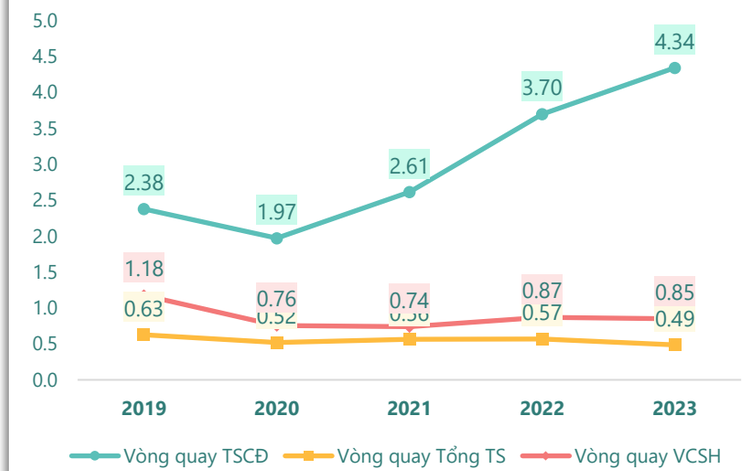
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



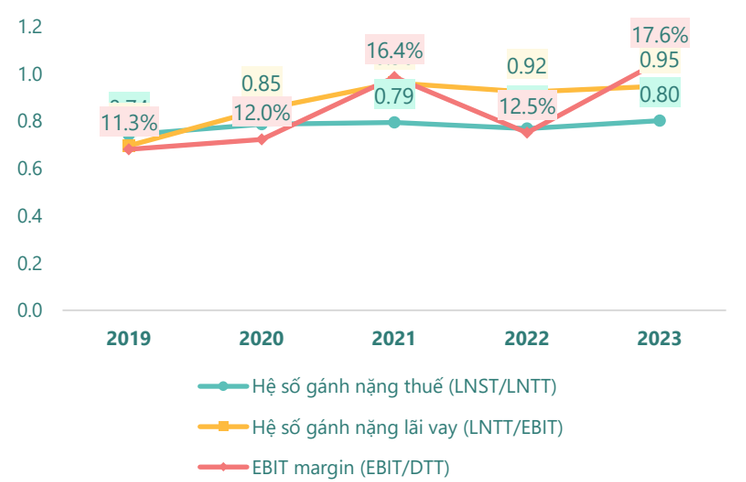
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



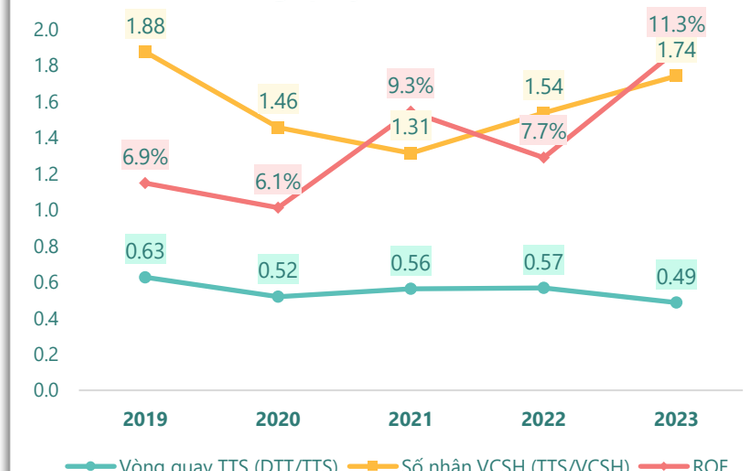
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



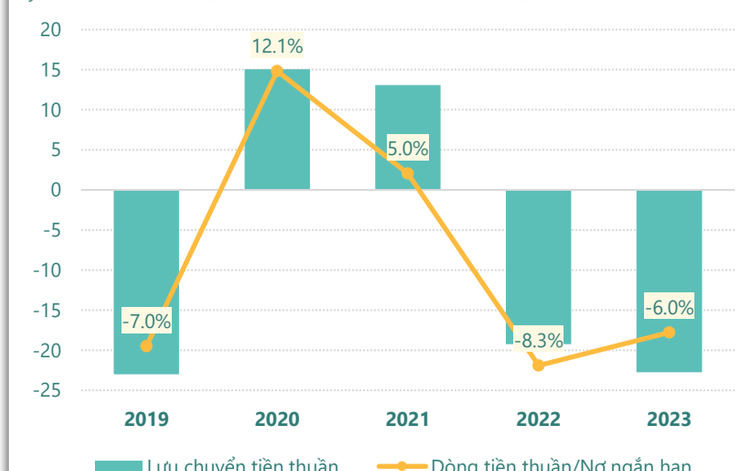
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**143**	**175**	**-18.3%**	**576**	**556**	**3.7%**
Giá vốn hàng bán	86.0	94.3	-8.8%	314	285	10.3%
Lợi nhuận gộp	57.1	80.2	-28.8%	262	271	-3.3%
Doanh thu HĐTC	1.37	4.14	-66.8%	9.38	27.2	-65.5%
Chi phí TC	8.11	19.7	-58.8%	16.1	27.5	-41.5%
Chi phí lãi vay	1.90	0.23	725%	5.30	5.38	-1.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	23.9	37.5	-36.2%	81.8	146	-43.9%
Chi phí QLDN	**24.9**	**15.5**	**60.6%**	**77.4**	**57.2**	**35.2%**
LN thuần từ HĐKD	1.53	11.7	-87.0%	96.0	67.5	42.2%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**-0.16**	**109%**	**-0.14**	**-3.34**	**95.9%**
LN trước thuế	1.54	11.5	-86.6%	95.9	64.2	49.4%
Lợi nhuận sau thuế	**1.54**	**9.35**	**-83.5%**	**76.9**	**49.3**	**55.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.54**	**9.35**	**-83.5%**	**76.9**	**49.3**	**55.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.4	55.5	9.22	3.72	-18.3	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	51.4	11.4	-57.7	-20.4	-6.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	168	-68.7	6.83	-16.7	39.0	53.5
Tiền đầu kỳ	5.95	44.1	81.8	109	38.7	39.1
Lưu chuyển tiền thuần	**38.1**	**38.2**	**27.5**	**-70.6**	**0.29**	**20.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.53	0.02	0.14	0.05	0.22
Tiền cuối kỳ	44.1	81.8	109	38.7	39.1	59.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,295**	**1,074**	**20.6%**
Tài sản ngắn hạn	552	553	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	59.5	81.8	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	129	-100%
Phải thu ngắn hạn	360	228	57.9%
Hàng tồn kho	91.2	87.9	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	41.5	26.4	57.6%
Tài sản dài hạn	**743**	**521**	**42.7%**
Phải thu dài hạn	4.45	4.45	0.0%
Tài sản cố định	124	141	-12.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	593	354	67.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.4**	**14.0**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	584	425	37.5%
Nợ ngắn hạn	**379**	**232**	**63.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	65.1	130%
Phải trả người bán ngắn hạn	181	124	45.9%
Nợ dài hạn	205	192	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	205	192	6.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**711**	**649**	**9.5%**
Vốn chủ sở hữu	**711**	**649**	**9.5%**
Vốn điều lệ	209	211	-0.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0.14**	**0.20**	**-27.7%**

(Nguồn: fireant.vn)